

Số: /GPMT-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 012/2024/CV-SINENERGYNT1 ngày 26 tháng 12 năm
2024 của Công ty TNHH Năng lượng Sinenergy Ninh Thuận về việc chỉnh sửa,
bổ sung nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở Nhà
máy điện năng lượng mặt trời Sinenergy Ninh Thuận 1 tại xã Phước Hữu, huyện
Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
17/TTr-STNMT ngày 02 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Năng lượng Sinenergy Ninh Thuận,
địa chỉ tại thôn Tân Đức, xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận
được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Nhà máy điện năng
lượng mặt trời Sinenergy Ninh Thuận 1” tại xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước,
tỉnh Ninh Thuận (sau đây viết tắt Cơ sở) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy điện năng lượng mặt trời Sinenergy Ninh Thuận 1.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh
Thuận.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên Mã số doanh nghiệp 4500621235, do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận đăng ký lần đầu: Ngày 06 tháng 02 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 29 tháng 03 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 4500621235.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất điện.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí tương đương dự án nhóm B theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Diện tích đất sử dụng: 601.277 m².

- Công suất:

+ Nhà máy điện mặt trời công suất 50 MWp.

+ Trạm biến áp 22/110 kV công suất 63 MVA.

+ Tuyến đường dây 110 kV đấu nối dài khoảng 4,016 km.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Năng lượng Sinenergy Ninh Thuận:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Năng lượng Sinenergy Ninh Thuận có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự

cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Mười (10) năm (từ ngày tháng năm 2025 đến ngày tháng năm 2035).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ninh Phước tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Chủ cơ sở (3b);
- Các Sở: TNMT, CT;
- UBND huyện Ninh Phước;
- UBND xã Phước Hữu;
- Cổng Thông tin điện tử UBND tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT. NVP

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Huyền

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của nhân viên phát sinh tại khu vực nhà điều hành.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà bếp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận: Nước thải sau khi xử lý được dẫn vào bể chứa nước thải chung có dung tích 3,0 m³ để tạm dừng rửa đường và các hoạt động khác của Cơ sở.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Bể chứa nước trong khuôn viên Cơ sở.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí bể chứa nước thải sau xử lý: X = 1277022,3; Y = 0567219,6 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 108°15', múi chiếu 3°) tại thôn Tân Đức, xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

- Điểm xả có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1,5 m³/ngày đêm, tương đương 0,0625 m³/giờ.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt giá trị (cột B), cụ thể như sau:

T T	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		

8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	phủ	của Chính phủ
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của nhân viên phát sinh tại khu vực nhà điều hành được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn dung tích 5,6 m³ để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung 2,0 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực nhà bếp được thu gom đưa về hố tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung 2,0 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 01 bể tự hoại 03 ngăn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt tại khu vực nhà điều hành → Bể tự hoại 03 ngăn (gồm: ngăn xử lý, ngăn lắng, ngăn lọc) → Công trình xử lý tập trung → Bể chứa nước → Tận dụng rửa đường và các hoạt động khác của Cơ sở.

- Dung tích của bể tự hoại: 5,6 m³.

1.2.2. Hố tách dầu mỡ: 01 hố.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải tại khu vực nhà bếp nấu ăn → Hố tách dầu mỡ → Công trình xử lý tập trung → Bể chứa nước → Tận dụng rửa đường và các hoạt động khác của Cơ sở.

- Dung tích hố tách dầu mỡ khoảng 0,9 m³.

1.2.3. Công trình xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt của nhân viên phát sinh tại khu vực nhà điều hành sau khi được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn và nước thải phát sinh từ khu vực nhà bếp sau khi qua hố tách dầu → Bể tiếp nhận và điều hòa → Bể sinh học hiếu khí → Bể màng MBR → Bể chứa nước → Tận dụng rửa đường và các hoạt động khác của Cơ sở.

- Công suất thiết kế: 2,0 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOCl và các loại chế phẩm sinh học.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố:

- Phân công và bố trí nhân viên kỹ thuật thường xuyên theo dõi hoạt động của công trình xử lý nước thải tập trung.

- Vận hành công trình xử lý nước thải đúng theo hồ sơ thiết kế đã được duyệt và ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành vào sổ nhật ký vận hành.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thu gom, thoát nước thải; định kỳ nạo vét hệ thống thoát nước thải để tăng khả năng thoát nước thải.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp và thay mới máy móc, thiết bị của hệ thống trong trường hợp cần thiết.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 20/03/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Vị trí xả thải tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo Mục 2.4.3 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Công ty TNHH Năng lượng Sinenergy Ninh Thuận chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 2
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

ST T	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	100
2	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải không có Clo	17 03 03	Lỏng	50
3	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	Rắn	50
4	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	250
5	Các loại pin ắc quy khác	19 06 05	Rắn	50
Tổng cộng:				500

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 02 04	Rắn	30
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	30
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải là CTNH hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	30
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	30
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	30
6	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 08	Rắn	560
Tổng cộng:				710

Thực hiện phân định, phân loại, quản lý các loại chất thải phải kiểm soát đúng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: khoảng 100 kg/năm. Thành phần chủ yếu là dây điện hư hỏng, thiết bị lỗi...

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 1,26 tấn/năm (tương đương 1.260 kg/năm). Thành phần chủ yếu là hộp thức ăn, thực phẩm thừa, bao bì và các loại khác.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy dung tích 120 lít/thùng đặt trong kho lưu chứa chất thải nguy hại.

- Kho lưu chứa (diện tích 24,75 m²): Có tường bao quanh, mái lợp bằng tôn, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 01 kệ nhựa có kích thước khoảng (dài 2,0 x rộng 1,0 x cao 2,0) m và thùng nhựa dung tích khoảng 800 lít được đặt trong kho lưu chứa ở gần kho chất thải nguy hại.

- Khu vực, kho lưu chứa (diện tích 16 m²): Nền bê tông và mái lợp bằng tôn.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa, có nắp đậy, dung tích thùng từ 100 lít - 240 lít/thùng.

- Khu vực lưu chứa (diện tích 6,0 m²): Nền bê tông, mái che bằng tôn.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường: Các thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố cháy nổ và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố, tài chính cho ứng phó sự cố môi trường và công khai thông tin trong phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126, Điều 128 và Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường./.

Phụ lục 3
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG: Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC: Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn về đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Cơ sở đã hoàn thành các hạng mục công trình cho toàn bộ Cơ sở.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện phân định, phân loại, bố trí khu lưu giữ, chuyển giao các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo các quy định pháp luật hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.